

CHƯƠNG TRÌNH HỎI ĐÁP CỤC THUẾ NAM ĐỊNH THÁNG 9/2021

Câu hỏi:

Câu hỏi 1: Xin được giải đáp về giao dịch liên kết; thế nào thì được coi là giao dịch liên kết

Câu hỏi 2: Công ty có giao dịch hàng hóa với chi nhánh, xuất hóa đơn GTGT, giá bán như khách hàng bình thường. Vậy giao dịch trên có phải là giao dịch liên kết hay không?

Trả lời Câu hỏi 1,2:

- Căn cứ khoản 21,22 Điều 3 Luật Quản lý Thuế quy định giải thích từ ngữ:

“21. Các bên có quan hệ liên kết là các bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn vào doanh nghiệp; các bên cùng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một tổ chức hoặc cá nhân; các bên cùng có một tổ chức hoặc cá nhân tham gia góp vốn; các doanh nghiệp được điều hành, kiểm soát bởi các cá nhân có mối quan hệ mật thiết trong cùng một gia đình.

22. Giao dịch liên kết là giao dịch giữa các bên có quan hệ liên kết.”

- Căn cứ Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về Quản lý Thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

+ Tại khoản 2 Điều 1 quy định phạm vi điều chỉnh của Nghị định

“2. Các giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này là các giao dịch mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng hàng hóa, cung cấp dịch vụ; vay, cho vay, dịch vụ tài chính, đảm bảo tài chính và các công cụ tài chính khác; mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng tài sản hữu hình, tài sản vô hình và thỏa thuận mua, bán, sử dụng chung nguồn lực như tài sản, vốn, lao động, chia sẻ chi phí giữa các bên có quan hệ liên kết, trừ các giao dịch kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh giá của Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.”

+ Tại Điều 5 quy định các bên có quan hệ liên kết

“1. Các bên có quan hệ liên kết (sau đây viết tắt là “bên liên kết”) là các bên có mối quan hệ thuộc một trong các trường hợp:

a) Một bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư vào bên kia;

b) Các bên trực tiếp hay gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư của một bên khác.

2. Các bên liên kết tại khoản 1 điều này được quy định cụ thể như sau:

- a) Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia;
- b) Cả hai doanh nghiệp đều có ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp;
- c) Một doanh nghiệp là cổ đông lớn nhất về vốn góp của chủ sở hữu và nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 10% tổng số cổ phần của doanh nghiệp kia;
- d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện khoản vốn vay ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay;
- đ) Một doanh nghiệp chỉ định thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của một doanh nghiệp khác với điều kiện số lượng các thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định chiếm trên 50% tổng số thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của doanh nghiệp thứ hai; hoặc một thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thứ hai;
- e) Hai doanh nghiệp cùng có trên 50% thành viên ban lãnh đạo hoặc cùng có một thành viên ban lãnh đạo có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh được chỉ định bởi một bên thứ ba;
- g) Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột;
- h) Hai cơ sở kinh doanh có mối quan hệ trụ sở chính và cơ sở thường trú hoặc cùng là cơ sở thường trú của tổ chức, cá nhân nước ngoài;
- i) Các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một cá nhân thông qua vốn góp của cá nhân này vào doanh nghiệp đó hoặc trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp;
- k) Các trường hợp khác trong đó doanh nghiệp chịu sự điều hành, kiểm soát, quyết định trên thực tế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kia;
- l) Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay ít nhất 10% vốn góp

của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này.”

Căn cứ các quy định nêu trên, việc xác định các trường hợp các bên có quan hệ liên kết được quy định tại Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Trường hợp các bên tham gia vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư vào doanh nghiệp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì giao dịch đó là giao dịch liên kết.

Câu hỏi 3: Trong quá trình sản xuất kinh doanh, Công ty có vay mượn của giám đốc 1 số tiền để bổ sung tiền mua nguyên vật liệu dùng để sản xuất. Sau một thời gian khoảng 1-2 tháng Công ty sẽ hoàn trả lại số tiền này cho giám đốc. Công ty không phải trả tiền lãi cho số tiền vay này. Như vậy có được coi là giao dịch liên kết không?

Trả lời:

Căn cứ điểm 1 khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về các bên liên kết:

“1) Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này.”

Căn cứ quy định nêu trên trường hợp Công ty vay tiền của cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp với số tiền lớn hơn 10% vốn góp của chủ sở hữu thì giao dịch đó là giao dịch liên kết.

Câu hỏi 4: Công ty muốn thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ rút ngắn lại cho các năm tiếp theo thì có được không? Và nếu được thì thủ tục thay đổi cần những gì?

Trả lời:

- Căn cứ Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ (TSCĐ).

+ Căn cứ Khoản 9 Điều 9 quy định về nguyên tắc trích khấu hao TSCĐ:

“9. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng hoặc giảm. Doanh nghiệp thực hiện hạch toán tăng, giảm TSCĐ theo quy định hiện hành về chế độ kế toán doanh nghiệp.”

+ Căn cứ Khoản 1 Điều 10 quy định về xác định thời gian trích khấu hao của TSCĐ hữu hình:

“1. Đối với TSCĐ còn mới (chưa qua sử dụng), doanh nghiệp phải căn cứ vào khung thời gian trích khấu hao TSCĐ quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này để xác định thời gian trích khấu hao của TSCĐ.”

+ Căn cứ Điểm c Khoản 3 Điều 10 quy định:

“c) Doanh nghiệp chỉ được thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ một lần đối với một tài sản. Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của TSCĐ bảo đảm không vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ và không làm thay đổi kết quả kinh doanh của doanh nghiệp từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại tại năm quyết định thay đổi. Trường hợp doanh nghiệp thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ không đúng quy định thì Bộ Tài chính, cơ quan thuế trực tiếp quản lý yêu cầu doanh nghiệp xác định lại theo đúng quy định.”

+ Căn cứ Khoản 4 Điều 10 quy định:

“4. Trường hợp có các yếu tố tác động (như việc nâng cấp hay tháo dỡ một hay một số bộ phận của TSCĐ) nhằm kéo dài hoặc rút ngắn thời gian sử dụng đã xác định trước đó của TSCĐ, doanh nghiệp tiến hành xác định lại thời gian trích khấu hao của TSCĐ theo ba tiêu chuẩn nêu trên tại thời điểm hoàn thành nghiệp vụ phát sinh, đồng thời phải lập biên bản nêu rõ các căn cứ làm thay đổi thời gian trích khấu hao, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại tiết b khoản 3 Điều này.”

+ Căn cứ Khoản 3 Điều 13 quy định phương pháp trích khấu hao TSCĐ:

“3. Doanh nghiệp tự quyết định phương pháp trích khấu hao, thời gian trích khấu hao TSCĐ theo quy định tại Thông tư này và thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi bắt đầu thực hiện.”

Căn cứ các quy định trên, Cục Thuế Nam Định trả lời nguyên tắc như sau:

Công ty chỉ được thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ một lần đối với một tài sản và phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Thời gian trích khấu hao TSCĐ phải nằm trong khung thời gian trích khấu hao các loại TSCĐ Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và bảo đảm không vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ và không làm thay đổi kết quả kinh doanh của doanh nghiệp từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại tại năm quyết định thay đổi.

Đề nghị Công ty căn cứ vào các quy định nêu trên và các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp để thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

Câu hỏi 5: Trường hợp DN khi thành lập có góp vốn 1 phần bằng máy móc (hồ sơ gồm: biên bản họp cổ đông, biên bản xác định tài sản góp vốn, quyết định góp vốn....) và 1 phần bằng tiền mặt. Thì tài sản góp vốn đó có được trích khấu hao và được tính vào chi phí hợp lý hợp lệ không?

Trả lời:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 45/2013/TT-BTC quy định về nguyên tắc trích khấu hao TSCĐ:

“1. Tất cả TSCĐ hiện có của doanh nghiệp đều phải trích khấu hao, trừ những TSCĐ sau đây:

- TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
- TSCĐ khấu hao chưa hết bị mất.
- TSCĐ khác do doanh nghiệp quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ TSCĐ thuê tài chính).
- TSCĐ không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp.
- TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ người lao động của doanh nghiệp (trừ các TSCĐ phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do doanh nghiệp đầu tư xây dựng).
- ...”

- Căn cứ điểm 2.2 khoản 2 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính quy định các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Căn cứ vào các quy định trên, tài sản do các thành viên góp vốn vào doanh nghiệp phải trích khấu hao nếu có đầy đủ hồ sơ thuộc sở hữu của doanh nghiệp, được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp và vẫn còn khấu hao theo quy định. Chi phí khấu hao TSCĐ được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN nếu đáp ứng điều kiện tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính nêu trên.

Câu hỏi 6: Về giá trị kê khai và thu thuế 2% qua thanh toán vốn:

Quy định số 1: Về việc kê khai thuế 2% phải nộp: Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 thông tư số 26/2015/TT-BTC: Người nộp thuế kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai, chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh thì khai thuế GTGT tạm tính theo tỷ lệ 2% đối với hàng hoá chịu thuế suất thuế GTGT 10% hoặc theo tỷ lệ 1% đối với hàng hoá chịu thuế suất thuế GTGT 5% trên doanh thu hàng hoá chưa có thuế GTGT.

Quy định số 2: Về việc thu thuế 2% qua thanh toán vốn tại Kho bạc NN: Căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 28 Thông tư số 156/2013/TT-BTC về khấu trừ thuế GTGT đối với công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn NSNN: “3. Kho bạc nhà nước nơi chủ đầu tư mở tài khoản giao dịch có trách nhiệm khấu trừ số thuế GTGT để nộp vào NSNN khi chủ đầu tư đến làm thủ tục thanh toán theo tỷ lệ quy định là 2% trên số tiền thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn NSNN,…”

Vậy theo 2 quy định trên: Quy định số 1 tính số thuế 2% trên doanh thu, quy định số 2 tính số thuế 2% trên giá trị thanh toán. Trong trường hợp thanh toán hết theo hồ sơ thanh toán, vậy giá trị thu thuế 2% qua Kho bạc luôn cao hơn số thuế 2% theo kê khai. Xin hỏi Cục thuế có thể có giải pháp đề xuất để tháo gỡ được vướng mắc này cho doanh nghiệp?

Trả lời:

- Căn cứ Thông tư số 156/2013/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý Thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Quản lý Thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ:

+ Tại khoản 3 Điều 28 quy định về địa điểm và thủ tục nộp thuế:

“3. Kho bạc nhà nước nơi chủ đầu tư mở tài khoản giao dịch có trách nhiệm khấu trừ số thuế GTGT để nộp vào ngân sách nhà nước khi chủ đầu tư đến làm thủ tục thanh toán theo tỷ lệ quy định là 2% trên số tiền thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, các khoản thanh toán từ nguồn ngân sách nhà nước cho các công trình xây dựng cơ bản của các dự án sử dụng vốn ODA thuộc diện chịu thuế GTGT (phần vốn đối ứng trong nước thanh toán tại Kho bạc Nhà nước cho các công trình xây dựng cơ bản của các dự án ODA). Kho bạc Nhà nước chưa thực hiện khấu trừ thuế GTGT đối với trường hợp chủ đầu tư làm thủ tục tạm ứng vốn khi chưa có khối lượng công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.”

+ Tại khoản 2 Điều 33 quy định về người nộp thuế có quyền giải quyết số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa:

“a) Bù trừ tự động với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ hoặc còn phải nộp của cùng loại thuế theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 29 Thông tư này (trừ trường hợp nêu tại điểm b khoản 1 Điều này).

b) Bù trừ tự động với số tiền phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo của từng loại thuế có cùng nội dung kinh tế (tiểu mục) quy định của mục lục ngân sách nhà nước (trừ trường hợp nêu tại điểm b khoản 1 Điều này). Trường hợp quá 06 (sáu) tháng kể từ thời điểm phát sinh số tiền thuế nộp thừa mà không phát sinh khoản phải nộp tiếp theo thì thực hiện theo hướng dẫn tại điểm c khoản này.

- Căn cứ công văn số 1938/BTC-TCT ngày 26/02/2021 của Bộ Tài chính về việc thực hiện Thông tư 156/2013/TT-BTC và các Thông tư khác quy định:

“2. Các quy định tại các Thông tư nêu tại điểm 1 công văn này (trừ những nội dung đã được quy định cụ thể tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ) tiếp tục có hiệu lực cho đến khi có văn bản quy phạm pháp luật khác thay thế.”

Căn cứ theo các quy định nêu trên, khi Công ty thực hiện thanh toán qua KBNN thì KBNN sẽ thực hiện khấu trừ 2% trên số tiền thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Đối với vướng mắc của Công ty về việc số thuế GTGT KBNN khấu trừ luôn cao hơn số thuế GTGT Công ty kê khai: việc giải quyết số tiền thuế nộp thừa được xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Thông tư số 156/2013/TT-BTC nêu trên. Trong thời gian tới Bộ Tài chính sẽ ban hành Thông tư hướng dẫn Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thay thế Thông tư số 156/2013/TT-BTC, đề nghị Công ty theo dõi, cập nhật để thực hiện nếu có sửa đổi, bổ sung quy định về vấn đề này.

Câu hỏi 7: Phần thuế GTGT Công ty đã khai nộp thay cho nhà thầu nước ngoài có được khấu trừ không? Và nếu có được khấu trừ thì thủ tục khấu trừ kê khai phải làm như thế nào?

Trả lời:

Căn cứ khoản 1 Điều 15 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào:

“1. Có hóa đơn giá trị gia tăng hợp pháp của hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.”

Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp Công ty có chứng từ nộp thuế GTGT thay cho nhà thầu nước ngoài thì được khấu trừ số thuế GTGT nộp hộ nhà thầu nước ngoài nếu đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 10 Điều 1 [Thông tư số 26/2015/TT-BTC](#); Điều 14, Điều 15 [Thông tư số 219/2013/TT-BTC](#) của Bộ Tài chính.

Câu hỏi 8: Hiện nay, Công ty TNHH vận tải STR có ký hợp đồng với Công ty TNHH vận tải biển Quang Vinh về việc cho thuê tàu Quang Vinh 89. Sau khi nhận bàn giao tàu từ chủ tàu Công ty Quang Vinh, Công ty STR có thể chủ động khai thác tàu vận tải Quốc tế hoặc cho đơn vị khác

thuê lại tàu để vận tải Quốc tế. Như vậy, Công ty Quang Vinh phải xuất hóa đơn thu tiền cước thuê tàu cho Công ty STR là bao nhiêu thì đúng với Luật thuế Kinh doanh dịch vụ Cục thuế Nam Định giải đáp thắc mắc trên giúp chúng tôi thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về thuế trong kinh doanh.

Trả lời:

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 50 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 quy định người nộp thuế bị ấn định thuế khi thuộc một trong các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế sau đây:

“đ) Mua, bán, trao đổi và hạch toán giá trị hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường;”

Nội dung trên hóa đơn phải đúng nghiệp vụ kinh tế phát sinh, do đó Công ty Quang Vinh phải xuất hóa đơn thu tiền cước thuê tàu theo đúng hợp đồng ký kết giữa hai Công ty. Trường hợp, giá trị trên hợp đồng thấp hơn giá trị giao dịch thông thường trên thị trường thì Cơ quan Thuế ấn định thuế theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 50 Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14.

Câu hỏi 9: Do đơn giá chi tiết quy định theo hợp đồng của 1 số công trình tại tỉnh Lạng Sơn của khối lượng đất đào tận dụng san lấp tại chỗ và khối lượng đất đào vận chuyển đi nơi khác không có chi phí thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường vậy Công ty Cổ phần Thịnh Vượng TVT có phải thực hiện kê khai và nộp số tiền thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường cho khối lượng đất đào san lấp tại chỗ và khối lượng vận chuyển đi nơi khác hay không?

Trả lời:

- Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế tài nguyên:

+ Tại Điều 2 quy định đối tượng chịu thuế

“ Đối tượng chịu thuế tài nguyên theo quy định tại Thông tư này là các tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định, bao gồm:

1. Khoáng sản kim loại.

2. Khoáng sản không kim loại.

3. Sản phẩm của rừng tự nhiên, bao gồm các loại thực vật và các loại sản phẩm khác của rừng tự nhiên, trù động vật và hải sản, sa nhân, thảo quả do người nộp thuế trồng tại khu vực rừng tự nhiên được giao khoán nuôi, bảo vệ.

4. Hải sản tự nhiên, gồm động vật và thực vật biển.

5. Nước thiên nhiên, bao gồm: Nước mặt và nước dưới đất; trừ nước thiên nhiên dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và nước biển để làm mát máy.

Nước biển làm mát máy quy định tại khoản này phải đảm bảo các yêu cầu về môi trường, hiệu quả sử dụng nước tuần hoàn và điều kiện kinh tế kỹ thuật chuyên ngành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Trường hợp sử dụng nước biển mà gây ô nhiễm, không đạt các tiêu chuẩn về môi trường thì xử lý theo quy định tại Nghị định số 179/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

6. Yến sào thiên nhiên, trừ yến sào do tổ chức, cá nhân thu được từ hoạt động đầu tư xây dựng nhà để dẫn dụ chim yến tự nhiên về nuôi và khai thác.

Yến sào do tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng nhà để dẫn dụ chim yến tự nhiên về nuôi và khai thác phải đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 35/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/7/2013 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

7. Tài nguyên thiên nhiên khác do Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.”

+ Tại Điều 8 quy định về việc Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế

“Việc đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Riêng việc khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế đối với hoạt động khai thác khoáng sản, ngoài việc thực hiện theo quy định chung, còn thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.”

+ Tại Điều 9 quy định về khai thuế, quyết toán thuế đối với hoạt động khai thác khoáng sản:

“1. Tổ chức, hộ kinh doanh khai thác tài nguyên có trách nhiệm thông báo với cơ quan thuế về phương pháp xác định giá tính thuế đối với từng loại tài nguyên khai thác, kèm theo hồ sơ khai thuế tài nguyên của tháng đầu tiên có khai thác. Trường hợp thay đổi phương pháp xác định giá tính thuế thì thông báo lại với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trong tháng có thay đổi.

2. Hàng tháng, NNT thực hiện khai thuế đối với toàn bộ sản lượng tài nguyên khai thác trong tháng (không phân biệt tồn kho hay đang trong quá trình chế biến).

3. Khi quyết toán thuế, NNT phải lập Bảng kê kèm theo Tờ khai quyết toán thuế năm trong đó kê khai chi tiết sản lượng khai thác trong năm theo từng mỏ tương ứng với Giấy phép được cấp. Số thuế tài nguyên được xác định căn cứ thuế suất của loại tài nguyên khai thác tương ứng với sản lượng và giá tính thuế như sau:

a) Sản lượng tài nguyên tính thuế là tổng sản lượng tài nguyên khai thác trong năm, không phân biệt tồn kho hay đang trong quá trình chế biến hoặc vận chuyển.

Trường hợp trong sản lượng bán ra vừa có sản lượng sản phẩm tài nguyên vừa có sản lượng sản phẩm công nghiệp thì phải quy đổi từ tài nguyên có trong sản lượng sản phẩm tài nguyên và sản phẩm công nghiệp ra sản lượng tài nguyên khai thác theo định mức sử dụng tài nguyên do NNT tự xác định.

b) Giá tính thuế là giá bán bình quân một đơn vị sản phẩm tài nguyên được xác định bằng cách lấy tổng doanh thu bán tài nguyên chia cho tổng sản lượng tài nguyên bán ra tương ứng trong năm.”

+ Tại Điều 10 quy định về miễn thuế tài nguyên:

“Các trường hợp được miễn thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 9 Luật thuế tài nguyên và Điều 6 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP, bao gồm:

...

5. Miễn thuế tài nguyên đối với đất do tổ chức, cá nhân được giao, được thuê khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được giao, được thuê; đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, đề điều.

Đất khai thác và sử dụng tại chỗ được miễn thuế tại điểm này bao gồm cả cát, đá, sỏi có lẫn trong đất nhưng không xác định được cụ thể từng chất và được sử dụng ở dạng thô để san lấp, xây dựng công trình; Trường hợp vận chuyển đi nơi khác để sử dụng hoặc bán thì phải nộp thuế tài nguyên theo quy định.

...”

- Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản:

+ Tại Điều 2 quy định đối tượng áp dụng của Nghị định:

“Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.”

+ Tại khoản 7 Điều 5 quy định phương pháp tính phí:

“7. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó và trường hợp đất, đá khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, phòng chống thiên tai, khắc phục, giảm nhẹ thiên tai thì không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản đó.”

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Công ty có hoạt động thi công công trình có phát sinh khối lượng đất đào san lấp tại chỗ và khối lượng vận chuyển đi nơi khác thì việc xác định thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường được xác định theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP

và Thông tư số 152/2015/TT-BTC. Do các thông tin Công ty cung cấp chưa đầy đủ căn cứ để xác định vì vậy đề nghị Công ty cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động thi công công trình để cơ quan Thuế hỗ trợ giải đáp.

Câu hỏi 10: xác định vị trí đường D3 thuộc tuyến đường Song Hào, xác định khung tiền thuê đất năm 2021?

Trả lời:

Căn cứ dòng số 66 - giá đất trên đường Song Hào tại Phụ lục số 01 - Bảng giá đất ở Thành phố Nam Định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Nam Định ban hành quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nam Định áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024 được sử dụng làm căn cứ trong trường hợp tính giá đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm.

Theo Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường thì công ty thuộc vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với đường, phố hoặc chỉ giới giao thông, đoạn từ đường D3 đến đường Nguyễn Văn Trỗi.

Câu hỏi 11: Xin được giảm giá đất thuê hàng năm

Trả lời:

Căn cứ khoản 1 Điều 14 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thời gian ổn định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của dự án thuê trả tiền thuê hàng năm:

“1. Đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước trả tiền hàng năm của mỗi dự án được ổn định 05 năm tính từ thời điểm được nhà nước quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển từ giao đất sang thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Hết thời gian ổn định, Cục trưởng Cục thuế, Chi cục trưởng Chi cục thuế điều chỉnh lại đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước áp dụng cho thời gian tiếp theo theo quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định này.”

Về xác định tiền thuê đất phải nộp và miễn, giảm tiền thuê đất (nếu có) thực hiện theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và các văn bản hướng dẫn thi hành, Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Kiến nghị của Công ty không thuộc thẩm quyền của Cục Thuế, Cục Thuế ghi nhận những kiến nghị của quý công ty để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Năm 2021, Nhà nước đã ban hành Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 về việc gia hạn thời hạn nộp tiền thuê đất năm 2021, Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 về việc giảm tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, đề nghị Công ty cập nhật để thực hiện nếu thuộc đúng đối tượng theo quy định.

Câu hỏi 12: Các văn bản chính sách, pháp luật thuế mới.

Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng do covid?

Câu hỏi 13: Từ đầu năm 2021 do tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng trực tiếp tới ngành vận tải, HTX gặp rất nhiều khó khăn, không có tiền chi trả gốc lãi ngân hàng, trong khi đó đơn vị vẫn phải bỏ ra các khoản chi phí như lưu trữ kho bãi, bảo dưỡng định kỳ cho các phương tiện của HTX, các chi phí cho các khoản phòng chống dịch bệnh cho người và phương tiện. HTX Vận tải Hòa Bình kiến nghị Cục thuế tỉnh Nam Định có những chính sách hỗ trợ, tháo gỡ cho doanh nghiệp trong thời kỳ ảnh hưởng trực tiếp của dịch Covid-19.

Trả lời Câu hỏi 12,13:

- Các văn bản chính sách, pháp luật thuế mới đã được Giảng viên trình bày ở trên Hội nghị.
- Về các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng do Covid-19:

Năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên Quốc hội, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách để hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế đặc biệt là các chính sách về việc gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất năm 2020, giảm thuế 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 và giảm tiền thuê đất của năm 2020 đối với người nộp thuế bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Năm 2021, Nhà nước tiếp tục ban hành một số chính sách để hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, cụ thể như sau:

- Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 về việc gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất năm 2021.
- Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.
- Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ trường lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.
- Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 về việc giảm tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

- Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

- Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh, xã hội ứng phó với dịch Covid-19, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021 đến hết 30/6/2021.

Để tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp, người dân vượt qua khó khăn và thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, Chính phủ đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội 4 giải pháp hỗ trợ gồm:

Một là, giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021 đối với trường hợp người nộp thuế TNDN theo quy định của Luật Thuế TNDN có tổng doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và tổng doanh thu năm 2021 giảm so với tổng doanh thu năm 2020.

Hai là, miễn thuế TNCN, thuế GTGT và các loại thuế khác phải nộp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các tháng trong quý III và quý IV năm 2021 đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong mọi ngành nghề, địa bàn, các hình thức, phương pháp khai thuế, nộp thuế.

Ba là, giảm thuế GTGT kể từ ngày 1/10/2021 đến hết ngày 31/12/2021 đối với doanh nghiệp, tổ chức hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực, bao gồm: vận tải (vận tải đường sắt, vận tải đường thủy, vận tải hàng không, vận tải đường bộ khác); dịch vụ lưu trú; dịch vụ ăn uống; hoạt động xuất bản; hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc; hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác; hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí. Cụ thể, doanh nghiệp, tổ chức có hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực này thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ được giảm 30% mức thuế suất thuế GTGT; doanh nghiệp, tổ chức nào thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu được giảm 30% mức tỷ lệ % để tính thuế GTGT.

Bốn là, miễn tiền chậm nộp thuế, tiền chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền chậm nộp tiền thuê đất phát sinh trong năm 2020 và năm 2021 đối với doanh nghiệp, tổ chức (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh) phát sinh lỗi trong năm 2020, không áp dụng với các trường hợp đã nộp tiền chậm nộp.

Đề nghị Công ty theo dõi và cập nhật kịp thời để thực hiện khi các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid nếu được thông qua và có hiệu lực thi hành. Cục Thuế Nam Định trả lời để công ty biết và thực hiện theo các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật.

Câu hỏi 14: Công ty CP dệt may Sơn Nam (bên mua) mua bất động sản của Công ty du lịch Phú Quốc (bên bán) và trả tiền theo tiến độ hợp đồng. Ngày 30/08/2021 bên mua trả tiền cho bên bán, bên bán đã phát hành hóa đơn điện tử cho bên mua bằng số tiền bên mua đã trả. Ngày phát hành trên hóa đơn điện tử là ngày 30/08/2021, ngày ký phát hành hóa đơn là ngày 01/09/2021. Như vậy ngày phát hành hóa đơn và ngày ký điện tử khác nhau thì hóa đơn điện tử nêu trên có được coi là hóa đơn hợp lệ hay không?

Trả lời:

Căn cứ CV 4707/TCT-CS ngày 18/11/2019 của Tổng cục Thuế về hóa đơn điện tử.

Căn cứ CV 4266/CT-TTHT ngày 07/10/2020 của Cục Thuế Nam Định trả lời Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Hải Phòng - Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex được đăng tải trên website Cục Thuế (<http://namdinh.gdt.gov.vn/>).

Trường hợp Công ty dệt may Sơn Nam (đơn vị mua hàng) nhận được hóa đơn điện tử (HĐĐT) đã đảm bảo có đầy đủ các nội dung bắt buộc (bao gồm chữ ký điện tử của người bán) theo hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư số 32/2011/TT-BTC, đơn vị chứng minh được thực tế mua bất động sản, có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định thì hóa đơn điện tử này được xác định là hóa đơn hợp pháp.

Câu hỏi 15: xin Cục Thuế hướng dẫn về việc tổ chức nộp thuế thay cho cá nhân, hộ kinh doanh thì doanh nghiệp cần phải làm thế nào?

Trả lời:

Về vướng mắc của Công ty, ngày 30/7/2021 của Cục Thuế Nam Định đã có Công văn số 4593/CT-TTHT trả lời Công ty TNHH Biển Đông DHS về việc hướng dẫn áp dụng Nghị định 126/2020/NĐ-CP và Thông tư số 40/2021/TT-BTC được đăng tải trên website Cục Thuế (<http://namdinh.gdt.gov.vn/>).

Trong quá trình thực hiện, nếu còn vướng mắc, Công ty có thể phản ánh đến Cục Thuế để được hướng dẫn thực hiện đúng theo quy định của Pháp luật.

Câu hỏi 16: DN có nhiều lao động thuê ở các xưởng chưa cập nhận thông tin căn cước công dân quá thời hạn 20 ngày. Xin hỏi Cục Thuế kê khai thông tin thay đổi thông tin cá nhân của lao động như thế nào và có bị phạt hành chính không?

Trả lời:

- Căn cứ khoản 6 Điều 11 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn thông báo thay đổi thông tin trong đăng ký thuế:

“6. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với trường hợp sau đây:

a) Cá nhân không kinh doanh đã được cấp mã số thuế thu nhập cá nhân chậm thay đổi thông tin về chứng minh nhân dân khi được cấp thẻ căn cước công dân;

b) Cơ quan chi trả thu nhập chậm thông báo thay đổi thông tin về chứng minh nhân dân khi người nộp thuế thu nhập cá nhân là các cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân được cấp thẻ căn cước công dân;”

Căn cứ vào quy định trên, trường hợp Công ty chậm thông báo thay đổi thông tin về chứng minh nhân dân khi người nộp thuế thu nhập cá nhân là các cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân được cấp thẻ căn cước công dân thì không bị xử phạt. Công ty thực hiện thực hiện đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính.

Câu hỏi 17: Người lao động có người phụ thuộc đã đăng ký ở công ty cũ khi chuyển sang công ty mới có phải đăng ký lại không hay vẫn để ở công ty cũ và công ty mới vẫn giảm trừ bình thường (trong 1 năm báo cáo)?

Trả lời:

Căn cứ điểm i khoản 1 điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính quy định:

“i) Người nộp thuế chỉ phải đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh cho mỗi một người phụ thuộc một lần trong suốt thời gian được tính giảm trừ gia cảnh. Trường hợp người nộp thuế thay đổi nơi làm việc, nơi kinh doanh thì thực hiện đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc như trường hợp đăng ký người phụ thuộc lần đầu theo hướng dẫn tại tiết h.2.1.1.1, điểm h, khoản 1, Điều này.”

Căn cứ vào quy định trên, trường hợp người lao động thay đổi nơi làm việc thì thực hiện đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc như trường hợp đăng ký người phụ thuộc lần đầu.

Câu hỏi 18: Việc cá nhân cho công ty mượn tiền thuộc giao dịch liên kết với lãi suất 0% thì cá nhân đó có bị ấn định thuế TNCN không?

Trả lời:

Hiện nay, chưa có quy định cụ thể về việc ấn định thuế TNCN cho cá nhân. Cục Thuế sẽ báo cáo Tổng cục Thuế để được hướng dẫn thống nhất thực hiện.

Tổng hợp vướng mắc tại Hội nghị tập huấn và đối thoại với người nộp thuế ngày 29/9/2021

Câu hỏi:

Câu hỏi 1: Công ty trong năm có vay ngân hàng thương mại các hợp đồng vay ngắn hạn (6 tháng), mỗi lần vay không quá 10 tỷ và có đáo hạn liên tục trong năm, tổng nợ vay trong năm khoảng 50 tỷ, dư cuối năm 15 tỷ. Vậy trường hợp này doanh nghiệp có thuộc giao dịch liên kết hay không?

Trả lời:

- Căn cứ khoản 21,22 Điều 3 Luật Quản lý Thuế quy định giải thích từ ngữ:

“21. Các bên có quan hệ liên kết là các bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn vào doanh nghiệp; các bên cùng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một tổ chức hoặc cá nhân; các bên cùng có một tổ chức hoặc cá nhân tham gia góp vốn; các doanh nghiệp được điều hành, kiểm soát bởi các cá nhân có mối quan hệ mật thiết trong cùng một gia đình.

22. Giao dịch liên kết là giao dịch giữa các bên có quan hệ liên kết.”

- Căn cứ Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về Quản lý Thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

+ Tại khoản 2 Điều 1 quy định phạm vi điều chỉnh của Nghị định

“2. Các giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này là các giao dịch mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng hàng hóa, cung cấp dịch vụ; vay, cho vay, dịch vụ tài chính, đảm bảo tài chính và các công cụ tài chính khác; mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng tài sản hữu hình, tài sản vô hình và thỏa thuận mua, bán, sử dụng chung nguồn lực như tài sản, vốn, lao động, chia sẻ chi phí giữa các bên có quan hệ liên kết, trừ các giao dịch kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh giá của Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.”

+ Tại Điều 5 quy định các bên có quan hệ liên kết

1. Các bên có quan hệ liên kết (sau đây viết tắt là “bên liên kết”) là các bên có mối quan hệ thuộc một trong các trường hợp:

a) Một bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư vào bên kia;

b) Các bên trực tiếp hay gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư của một bên khác.

2. Các bên liên kết tại khoản 1 điều này được quy định cụ thể như sau:

...

d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các

giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện khoản vốn vay ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay;

...”

Căn cứ các quy định nêu trên, Công ty xác định khoản vay ngân hàng thương mại thuộc trường hợp có quan hệ liên kết theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì việc Công ty vay vốn từ ngân hàng thương mại là giao dịch liên kết.

Tuy nhiên, qua thực tế triển khai đang phát sinh nhiều vướng mắc, Cục Thuế sẽ báo cáo Tổng cục Thuế để xem xét, thống nhất thực hiện.

Câu hỏi 2: Doanh nghiệp có giao dịch liên kết thì tổng tiền lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ tính thuế của người nộp thuế được trừ khi tính vào chi phí thuế TNDN không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần... Phần lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tiếp theo. Vậy trong trường hợp năm tiếp theo doanh nghiệp không phát sinh giao dịch liên kết thì phần chi phí lãi vay chưa được trừ của năm trước có được bảo lưu để trừ cho các năm tiếp theo không?

Trường hợp thứ 2, trong năm tính thuế, DN có phát sinh giao dịch liên kết, phát sinh lãi tiền vay nhưng tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau, khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ âm (EBITDA âm) vậy chi phí lãi vay đó doanh nghiệp có được tính cho kỳ tính thuế không? Và có được chuyển chi phí lãi vay trong 5 năm không?

Trả lời:

Căn cứ khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về Quản lý Thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

3. Tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

a) Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế;

b) Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a khoản này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại điểm a khoản này. Thời

gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ;

c) Quy định tại điểm a khoản này không áp dụng với các khoản vay của người nộp thuế là tổ chức tín dụng theo Luật Các tổ chức tín dụng; tổ chức kinh doanh bảo hiểm theo Luật Kinh doanh bảo hiểm; các khoản vay vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của Chính phủ thực hiện theo phương thức Chính phủ đi vay nước ngoài cho các doanh nghiệp vay lại; các khoản vay thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (chương trình nông thôn mới và giảm nghèo bền vững); các khoản vay đầu tư chương trình, dự án thực hiện chính sách phúc lợi xã hội của Nhà nước (nhà ở tái định cư, nhà ở công nhân, sinh viên, nhà ở xã hội và dự án phúc lợi công cộng khác);

d) Người nộp thuế kê khai tỷ lệ chi phí lãi vay trong kỳ tính thuế theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Căn cứ theo quy định nêu trên, tổng chi phí lãi vay không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại điểm a khoản này. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Câu hỏi 3: Chi phí xét nghiệm Covid 19 của người lao động có được tính vào thu nhập chịu thuế của người lao động để xác định thuế TNCN?

Trả lời:

Căn cứ khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế TNCN, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế TNCN:

“2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công

...

đ) Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức:

...

đ.3.2) Khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân trong hoạt động chăm sóc sức khỏe, vui chơi, giải trí thẩm mỹ... nếu nội dung chi trả ghi rõ tên cá nhân được hưởng. Trường hợp nội dung chi trả phí dịch vụ không ghi tên cá nhân được hưởng mà chỉ chung cho tập thể người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế.

...”

Căn cứ theo quy định nêu trên, trường hợp Công ty có phát sinh khoản chi phí xét nghiệm cho cán bộ công nhân viên có ghi rõ tên cá nhân hưởng thì khoản chi này tính vào thu nhập chịu thuế TNCN, nếu khoản chi phí xét nghiệm này không ghi rõ tên cá nhân hưởng mà chi chung cho tập thể người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính.

Câu hỏi 4: Công ty có ký hợp đồng mua nguyên phụ liệu với một công ty Hàn Quốc (mua theo diện về sản xuất xuất khẩu), Công ty thanh toán trực tiếp cho bên đó, trong hồ sơ xuất khẩu thực hiện giá FOB theo incoterm 2020, vận giao dịch này có chịu thuế nhà thầu không?

Trả lời:

Căn cứ khoản 2 Điều 2 Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 quy định đối tượng áp dụng:

“2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ và có phát sinh thu nhập tại Việt Nam trên cơ sở Hợp đồng ký giữa tổ chức, cá nhân nước ngoài với các doanh nghiệp tại Việt Nam (trừ trường hợp gia công và xuất trả hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) hoặc thực hiện phân phối hàng hóa tại Việt Nam hoặc cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng của các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms mà người bán chịu rủi ro liên quan đến hàng hóa vào đến lãnh thổ Việt Nam.”

Căn cứ theo quy định nêu trên, trường hợp Công ty mua nguyên phụ liệu về để sản xuất xuất khẩu thì không thuộc đối tượng chịu thuế nhà thầu.

Câu hỏi 5: Công ty có 01 lao động bị trùng mã số thuế do trùng số CMND, mà CMND của người lao động đó hết hạn, làm CCCD thì chưa được vậy trường hợp này cần làm hồ sơ gì để xác minh mã số thuế TNCN của lao động đó? Khi người lao động được cấp CCCD thì Công ty tiến hành đăng ký xin cấp mã số thuế mới của người lao động hay vẫn sử dụng mã số thuế cũ?

Trả lời:

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 30 Luật số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 quy định việc cấp mã số thuế như sau:

“b) Cá nhân được cấp 01 mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt cuộc đời của cá nhân đó...”

Căn cứ theo quy định nêu trên, mỗi cá nhân chỉ được cấp 01 mã số thuế cá nhân duy nhất. Trường hợp người lao động chưa được cấp mã số thuế, cơ quan chỉ trả được ủy quyền làm thủ tục đăng ký mã số thuế mới cho người lao động tới cơ quan thuế qua CMND hoặc CCCD, nếu CMND bị cấp

trùng, cơ quan thuế sẽ làm thủ tục tra soát để cấp MST mới cho người lao động. Khi người lao động được cấp CCCD mới, cơ quan chi trả chủ động thay đổi thông tin đăng ký thuế cho người lao động trên cơ sở mã số thuế cũ.

Câu hỏi 6: Công ty chúng tôi có tham gia chương trình Quỹ Thương Mại Công bằng Mỹ trong đó Nhà máy khi được quỹ này chứng nhận thì sẽ được khách hàng chuyển một lượng tiền về cho nhà Máy. Số tiền này được dùng để chi phúc lợi cho người lao động. Công ty không được phép dùng khoản tiền này để chi tiêu cho nhà máy, chỉ dùng cho mục đích phúc lợi cho NLĐ hoặc phúc lợi cho Cộng Đồng. Vậy xin hỏi khoản chi từ quỹ Thương Mại Công bằng này có bị giới hạn khi tính chi phí được trừ khi tính thuế TNDN hay không? Xin nhấn mạnh là toàn bộ số tiền nhận được chỉ được dùng cho mục đích nâng cao đời sống người lao động và nâng cao chất lượng Cộng Đồng.

Trả lời:

Căn cứ Khoản 4 Điều 3 Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 của Bộ Tài chính quy định:

“- Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động như: chi khám chữa bệnh, chi của bản thân và gia đình người lao động; chi nghỉ mát, chi hỗ trợ Điều trị; chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở đào tạo; chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, địch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động; chi bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tự nguyện khác cho người lao động (trừ Khoản chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động, bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động hướng dẫn tại điểm 2.11 Điều này) và những Khoản chi có tính chất phúc lợi khác. Tổng số chi có tính chất phúc lợi nêu trên không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp.”

Căn cứ theo quy định nêu trên, tổng số chi có tính chất phúc lợi trực tiếp cho người lao động không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp khi tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Câu hỏi 7: Công ty thuê nhà xưởng của 1 công ty khác, có hợp đồng và bên công ty họ vẫn xuất hóa đơn GTGT, nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải của công ty mà mang tên của giám đốc công ty đó, Vậy cho hỏi chi phí thuê nhà xưởng này có được tính là chi phí hợp lý không?

Trả lời:

- Trường hợp tài sản không phải là của Công ty mà Công ty xuất hóa đơn cho thuê là không đúng quy định.

- Nếu trường hợp chủ Công ty có đầy đủ hồ sơ chứng từ cho Công ty đó mượn hoặc thuê nhà xưởng để cho thuê lại thì đơn vị thuê lại được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản đi thuê tài sản này nếu có đầy đủ hợp đồng, chứng từ theo quy định.

Câu hỏi 8: Công ty em là công ty TNHH chỉ có giám đốc góp vốn. Vậy cho hỏi giám đốc có nhà đứng tên giám đốc mà làm hợp đồng cho công ty thuê làm văn phòng. Liệu chi phí thuê văn phòng đây có đc tính chi phí hợp lý không?

Trả lời:

Công ty được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản đi thuê tài sản này nếu có đầy đủ hợp đồng, chứng từ theo quy định.

Câu hỏi 9: Công ty kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực vận tải hàng hóa bằng đường biển, năm 2020 có 1 thuyền viên bị mất tích trên biển khi hành trình thì các chi phí liên quan và các chi phí bồi thường cho người thân của thuyền viên có được tính chi phí hợp lý không, Công ty đã được bên bảo hiểm bồi thường và đã ghi nhận doanh thu.

Trả lời:

Căn cứ Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Trường hợp Công ty có phát sinh chi phí liên quan và chi phí bồi thường cho thuyền viên bị nạn, nếu Công ty có đầy đủ hóa đơn chứng từ theo quy định và trong Hợp đồng với người lao động có nội dung thỏa thuận về việc bồi thường này thì Công ty được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Lưu ý: số tiền Công ty đã nhận từ bảo hiểm bồi thường phải hạch toán vào thu nhập khác khi tính thuế TNDN.

Câu hỏi 10: Công ty có hợp đồng vay nước ngoài lãi suất 0% như thế không phát sinh thuế nhà thầu, xin hỏi với lãi suất vay 0% như trên có hợp lý không?

Trả lời:

Ngày 10/8/2020 của Tổng cục Thuế đã có Công văn số 3231/TCT-CS trả lời về vấn đề này.

Trong quá trình thực hiện, nếu còn vướng mắc, Công ty có thể phản ánh đến Cục Thuế để được hướng dẫn thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 11: Công ty có thuê xưởng của công ty Trường Phát Plastic nhưng do chưa mở được tài khoản ngân hàng nên công ty có vay công ty mẹ bên nước ngoài để trả tiền thuê xưởng. Vậy công ty mẹ trả tiền thuê xưởng nhưng lại xuất hóa đơn thuê xưởng cho công ty con có được không?

Trả lời:

Căn cứ điểm c khoản 6 Điều 3 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/ 2014 của Bộ Tài chính quy định:

“c) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được thanh toán uỷ quyền qua bên thứ ba thanh toán qua ngân hàng (bao gồm cả trường hợp bên bán yêu cầu bên mua thanh toán tiền qua ngân hàng cho bên thứ ba do bên bán chỉ định) thì việc thanh toán theo uỷ quyền hoặc thanh toán cho bên thứ ba theo chỉ định của bên bán phải được quy định cụ thể trong hợp đồng dưới hình thức văn bản và bên thứ ba là một pháp nhân hoặc thể nhân đang hoạt động theo quy định của pháp luật. Trường hợp sau khi thực hiện các hình thức thanh toán nêu trên mà phần giá trị còn lại được thanh toán bằng tiền có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán qua ngân hàng”.

Căn cứ theo quy định nêu trên, trường hợp thanh toán qua bên thứ ba phải được thể hiện trên hợp đồng cho thuê giữa các bên theo đúng quy định.

Câu hỏi 12: Chi phí xét nghiệm covid chi trả cho người lao động được tính như nào? Có tính chi phí doanh nghiệp không? Thuế TNCN có tính không?

Trả lời:

Căn cứ Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế TNDN tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính:

“Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và Điều 1 Thông tư số 151/2014/TT-BTC) như sau:

“Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi không được trừ nêu tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Khoản chi thực tế; phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

c) Khoản chi nếu có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế GTGT.

• • • •

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

2.6. Chi tiền lương, tiền công, tiền thưởng cho người lao động thuộc một trong các trường hợp sau:

...

- Trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động với người lao động trong đó có ghi khoản chi về tiền nhà do doanh nghiệp trả cho người lao động, khoản chi trả này có tính chất tiền lương, tiền công và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

... ”

- Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính:

“4. Sửa đổi đoạn thứ nhất của gạch đầu dòng thứ năm tại điểm 2.30, Khoản 2, Điều 6 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC):

“- Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động như: chi đảm hiếu, hỷ của bản thân và gia đình người lao động; chi nghỉ mát, chi hỗ trợ Điều trị; chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở đào tạo; chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động; chi bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tự nguyện khác cho người lao động (trừ Khoản chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động, bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động hướng dẫn tại điểm 2.11 Điều này) và những Khoản chi có tính chất phúc lợi khác. Tổng số chi có tính chất phúc lợi nêu trên không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp.””

- Căn cứ khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế TNCN, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế TNCN và Nghị

định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế TNCN:

“2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công

...

đ) Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức:

...

đ.3.2) Khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân trong hoạt động chăm sóc sức khỏe, vui chơi, giải trí thẩm mỹ... nếu nội dung chi trả ghi rõ tên cá nhân được hưởng. Trường hợp nội dung chi trả phí dịch vụ không ghi tên cá nhân được hưởng mà chỉ chung cho tập thể người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế.

...”

Căn cứ các quy định nêu trên:

- Về việc xác định chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN:

+ Đối với khoản chi phí xét nghiệm Covid-19 cho người lao động là khoản chi có tính chất phúc lợi thì khoản chi đó được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN nếu đáp ứng đúng theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 và khoản 4 Điều 3 Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 của Bộ Tài chính.

- Về việc xác định thu nhập chịu thuế TNCN:

Trường hợp khoản chi phí xét nghiệm có ghi rõ tên cá nhân hưởng thì khoản chi này tính vào thu nhập chịu thuế TNCN, nếu khoản chi phí cách ly này không ghi rõ tên cá nhân hưởng mà chỉ chung cho tập thể người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính.

Câu hỏi 13: Thời hạn nộp tiền thuế TNDN phải nộp vào ngày nào?

Trả lời:

- Căn cứ Điều 55 Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14:

“1. Trường hợp người nộp thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

Đối với thuế TNDN thì tạm nộp theo quý, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau.

...”

- Căn cứ khoản b Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Quản lý Thuế:

“b)

...

Tổng số thuế TNDN đã tạm nộp của 03 quý đầu năm tính thuế không được thấp hơn 75% số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán năm. Trường hợp người nộp thuế nộp thiếu so với số thuế phải tạm nộp 03 quý đầu năm thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số thuế nộp thiếu kể từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn tạm nộp thuế TNDN quý 03 đến ngày nộp số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước.

...”

Căn cứ theo quy định nêu trên, thời hạn nộp tiền thuế TNDN được quy định như sau:

- Hàng quý, Công ty tạm nộp tiền thuế TNDN chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau và tổng số thuế TNDN đã tạm nộp của 03 quý đầu năm tính thuế không được thấp hơn 75% số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán năm.

- Đối với số tiền thuế còn phải nộp sau khi Quyết toán thuế TNDN hạn nộp chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN.

Câu hỏi 14: Chi phí dịch vụ bán hàng (môi giới bán hàng) công ty ký với cá nhân và trả chi phí bán hàng theo phần trăm doanh thu bán hàng, vậy về phía công ty sẽ phải khấu trừ thuế TNCN của họ không ạ? Nếu khấu trừ là bao nhiêu %? Cuối năm quyết toán thuế thu nhập cho cá nhân đó như nào? Về phía cá nhân họ phải cung cấp hóa đơn GTGT cho công ty không?

Trả lời:

- Căn cứ Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế GTGT, thuế TNCN và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

- Căn cứ Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế TNCN, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế TNCN:

Căn cứ các quy định nêu trên, Cục Thuế có ý kiến như sau:

- Trường hợp Công ty chỉ trả khoản tiền phí dịch vụ bán hàng cho cá nhân mà cá nhân hưởng thu nhập là cá nhân kinh doanh thì Công ty không phải thực hiện khấu trừ thuế TNCN. Quy định về việc kê khai, nộp thuế và sử dụng hóa đơn của cá nhân kinh doanh thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Trường hợp Công ty chỉ trả khoản tiền phí dịch vụ bán hàng cho cá nhân mà cá nhân hưởng thu nhập không phải là cá nhân kinh doanh và khoản thu nhập có tính chất tiền lương, tiền công. Công ty thực hiện khấu trừ thuế TNCN và cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Câu hỏi 15: Trong đợt dịch Covid-19, công ty phát sinh một số khoản chi xét nghiệm các bệnh truyền nhiễm cho nhân viên để phòng ngừa lây nhiễm vi-rút SARS-CoV-2. Tôi xin hỏi công ty tôi đi test nhanh Covid-19 chỉ có phiếu thu dịch vụ và kết quả test nhanh mà không có hóa đơn thì có được tính làm chi phí hợp lý khi tính thuế TNDN không?

Trả lời:

- Căn cứ Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế TNDN tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính:

“Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và Điều 1 Thông tư số 151/2014/TT-BTC) như sau:

“Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi không được trừ nêu tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Khoản chi thực tế; phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;
- b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.
- c) Khoản chi nếu có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế GTGT.

....

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

2.6. Chi tiền lương, tiền công, tiền thưởng cho người lao động thuộc một trong các trường hợp sau:

...

- Trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động với người lao động trong đó có ghi khoản chi về tiền nhà do doanh nghiệp trả cho người lao động, khoản chi trả này có tính chất tiền lương, tiền công và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

... ”

Căn cứ các quy định nêu trên, đối với khoản chi phí được trừ khi xác định thuế TNDN là khoản chi có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.

Câu hỏi 16: Đơn vị có chi tiền hỗ trợ, bồi dưỡng cán bộ tham gia phòng, chống dịch COVID-19, khoản tiền này có chịu thuế TNCN không?

Trả lời:

Căn cứ khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế TNCN, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế TNCN:

“2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công

...

đ) Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức:

... ”

Căn cứ theo quy định nêu trên, trường hợp đơn vị có phát sinh khoản chi hỗ trợ, bồi dưỡng cán bộ thì khoản chi này tính vào thu nhập chịu thuế TNCN.

Câu hỏi 17: Đơn vị có thuê 1 giảng viên nước ngoài giảng dạy online (có ký hợp đồng giảng dạy) vậy đơn vị em có cần phải đăng ký mã số thuế cho giảng viên nước ngoài này không?

Trả lời:

Cơ quan chi trả thu nhập phải thực hiện đăng ký mã số thuế đối với giảng viên nước ngoài theo hướng dẫn tại Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính.

Câu hỏi 18: Trong trường hợp cá nhân thu nhập thấp, nhưng tháng 10 được nhận tiền làm thêm giờ 9 tháng đầu năm thì chịu thuế TNCN như thế nào? Nếu tính trung bình theo tháng thì không phải nộp, nếu tính thu nhập tháng đó thì phải nộp?

Trả lời:

Căn cứ khoản 2 Điều 8 [Thông tư số 111/2013/TT-BTC](#) ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính quy định:

“2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

a) Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định bằng tổng số tiền lương, tiền công, tiền thù lao, các khoản thu nhập khác có tính chất tiền lương, tiền công mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 2 Thông tư này.

b) Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế.

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

...”

Căn cứ quy định nêu trên, thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế, cơ quan chi trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế của người nộp thuế theo hướng dẫn tại Điều 25 [Thông tư số 111/2013/TT-BTC](#) ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính.

Câu hỏi 19: Kinh phí công đoàn có được trừ Thuế TNCN không?

Trả lời:

Căn cứ Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính quy định các khoản giảm trừ thu nhập chịu thuế của cá nhân.

Khoản kinh phí công đoàn không được giảm trừ khi tính thuế TNCN.

Câu hỏi 20: Công ty em muốn đăng ký thay đổi thông tin MST cá nhân từ CMND sang CCCD cho 1 loạt người lao động của Công ty. Trước kia do phát sinh số lượng ít nên đăng ký theo mẫu 08 cho từng cá nhân. Nhưng đợt này số lượng cần thay đổi thông tin rất nhiều thì có mẫu biểu nào để doanh nghiệp lập danh sách đăng ký thay đổi đồng loạt cho người lao động không?

Trả lời:

Đề nghị cơ quan chi trả tổng hợp thông tin thay đổi của cá nhân vào Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập trên <https://thuedientu.gdt.gov.vn/>

Câu hỏi 21: Cá nhân có nhiều nguồn thu nhập cố định khác nhau nhưng không phát sinh số thuế phải nộp thì cá nhân đó có phải làm quyết toán thuế TNCN không?

Trả lời:

Căn cứ điểm d.3 khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định:

“d.3) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai quyết toán thuế TNCN với cơ quan thuế trong các trường hợp sau đây:

Có số thuế phải nộp thêm hoặc có số thuế nộp thừa đề nghị hoàn hoặc bù trừ vào kỳ khai thuế tiếp theo, trừ các trường hợp sau: cá nhân có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán của từng năm từ 50.000 đồng trở xuống;...”

Căn cứ theo quy định nêu trên, trường hợp cá nhân có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống thì không phải quyết toán thuế TNCN.

Câu hỏi 22: Hiện có rất nhiều người lao động vừa làm thay đổi từ CCCD sang CCCD gắn chip, số CCCD không đổi, nhưng ngày cấp có thay đổi. Vậy có phải đăng ký thay đổi thông tin cá nhân không?

Trả lời:

Đề nghị cơ quan chi trả tổng hợp thông tin thay đổi của cá nhân vào Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

Câu hỏi 23: Đối với trường hợp giảm trừ gia cảnh, đang dịch Covid các em không thể về trường xác nhận vì có 1 số trường chỉ xác nhận 1 năm, hoặc có những em năm nay mới đỗ, chưa đi học, chưa có thể học sinh sinh viên, thì những trường hợp này xử lý như thế nào?

Trả lời:

- Căn cứ khoản 5 Điều 6 Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính quy định thời hạn thực hiện đăng ký thuế:

“5. Cơ quan chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thuế cho cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công và đăng ký thuế cho người phụ thuộc của cá nhân một lần trong năm chậm nhất là 10 (mười) ngày làm việc trước thời điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN hàng năm.”

- Căn cứ điểm c2 khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính quy định:

“c.2) Giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc

c.2.1) Người nộp thuế được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc nếu người nộp thuế đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế.

c.2.2) Khi người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc sẽ được cơ quan thuế cấp mã số thuế cho người phụ thuộc và được tạm tính giảm trừ gia cảnh trong năm kể từ khi đăng

ký. Đối với người phụ thuộc đã được đăng ký giám trừ gia cảnh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giám trừ gia cảnh cho đến khi được cấp mã số thuế.

c.2.3) Trường hợp người nộp thuế chưa tính giám trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giám trừ cho người phụ thuộc kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế và có đăng ký giám trừ gia cảnh cho người phụ thuộc. Riêng đối với người phụ thuộc khác theo hướng dẫn tại tiết d.4, điểm d, khoản 1, Điều này thời hạn đăng ký giám trừ gia cảnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế, quá thời hạn nêu trên thì không được tính giám trừ gia cảnh cho năm tính thuế đó.

...”

- Căn cứ điểm h.2.1.2 khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính quy định:

“...

Tổ chức trả thu nhập có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ chứng minh người phụ thuộc và xuất trình khi cơ quan thuế thanh tra, kiểm tra thuế.

- Thời hạn nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc: trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày nộp tờ khai đăng ký người phụ thuộc (bao gồm cả trường hợp đăng ký thay đổi người phụ thuộc).

Quá thời hạn nộp hồ sơ nêu trên, nếu người nộp thuế không nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc sẽ không được giám trừ cho người phụ thuộc và phải điều chỉnh lại số thuế phải nộp.”

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp cá nhân ủy quyền cho cơ quan chi trả đăng ký thuế cho người phụ thuộc thì cơ quan chi trả có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ chứng minh người phụ thuộc, đề nghị Công ty hoàn thiện hồ sơ chứng minh người phụ thuộc theo đúng thời hạn quy định.

Câu hỏi 24: Công ty có người lao động trên 16 tuổi ký hợp đồng ngắn hạn, nhưng chưa có chứng minh thư và căn cước công dân để đăng ký MST. Vậy các trường hợp này Công ty phải đăng ký MST cho họ như thế nào để cuối năm quyết toán thuế TNCN?

Trả lời:

- Căn cứ Khoản 3 điều 33 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định:

“3. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm đăng ký thuế thay cho cá nhân có thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế trong trường hợp cá nhân chưa có mã số thuế; ...”

- Căn cứ Khoản 1 Điều 19 Luật căn cước công dân 2014 quy định:

“1. Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi được cấp thẻ Căn cước công dân.”

Căn cứ các quy định nêu trên thì tổ chức chi trả thu nhập có trách nhiệm đăng ký thuế thay cho cá nhân có thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế trong trường hợp cá nhân chưa có mã số thuế.

Câu hỏi 25: 1. Trong năm đơn vị thực hiện dự án nhưng chưa thu được tiền. Đơn vị phải vay tiền của ông A (ông A là nhân viên của đơn vị) để chi tiền tạm ứng tiền công cho lao động thực hiện dự án. Cuối năm tiền dự án về thanh toán cả gốc + lãi cho khoản vay của ông A
Vậy xin hỏi: Tổng thu nhập từ tiền công, tiền lương của ông A là 80tr/ năm Lãi tiền vay là 20tr. Tổng thu nhập trong năm của ông A là 100tr < 108 tr. Vậy lãi tiền vay 20tr trên đơn vị có phải khấu trừ thuế TNCN 5% không?

2. Người lao động thay đổi từ chứng minh thư sang căn cước công dân, hoặc từ căn cước công dân sang căn cước công dân có gắn chíp thì đơn vị phải thay đổi thông tin của người nộp thuế như thế nào?

Trả lời:

- Căn cứ Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế TNCN, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế TNCN:

+ Tại khoản 3 Điều 2 quy định thu nhập từ đầu tư vốn:

“3. Thu nhập từ đầu tư vốn

Thu nhập từ đầu tư vốn là khoản TNCN nhận được dưới các hình thức:

a) Tiền lãi nhận được từ việc cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh vay theo hợp đồng vay hoặc thỏa thuận vay, trừ lãi tiền gửi nhận được từ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo hướng dẫn tại tiết g.1, điểm g, khoản 1, Điều 3 Thông tư này.”

+ Tại Điều 10 quy định căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn:

“ Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn là thu nhập tính thuế và thuế suất.

1. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là thu nhập chịu thuế mà cá nhân nhận được theo hướng dẫn tại khoản 3, Điều 2 Thông tư này.

2. Thuế suất đối với thu nhập từ đầu tư vốn áp dụng theo Biểu thuế toàn phần với thuế suất là 5%.

... ”

Thu nhập tính thuế, thời điểm xác định thu nhập tính thuế TNCN từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định như đối với thu nhập tính thuế, thời điểm xác định thu nhập tính thuế TNCN từ đầu tư vốn của cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại khoản 1, khoản 3, Điều 10 Thông tư này.”

- Căn cứ khoản 2,3 Điều 36 của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 của Quốc hội:

“2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì phải thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi.

3. Trường hợp cá nhân có ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cá nhân và người phụ thuộc thì phải thông báo cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi; tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ủy quyền của cá nhân.

- Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý Thuế:

“2. Người nộp thuế thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 36 Luật Quản lý thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Người nộp thuế là cá nhân khi thay đổi thông tin về giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu thì ngày phát sinh thông tin thay đổi là 20 ngày (riêng các huyện miền núi vùng cao, biên giới, hải đảo là 30 ngày) kể từ ngày ghi trên giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu.”

Căn cứ các quy định nêu trên, Cục Thuế có ý kiến như sau:

- Đối với trường hợp cá nhân có khoản tiền lãi nhận được từ việc cho Công ty vay theo hợp đồng hoặc thỏa thuận vay thì đây là khoản thu nhập từ đầu tư vốn và Thuế suất đối với thu nhập từ đầu tư vốn áp dụng theo Biểu thuế toàn phần với thuế suất là 5%.

- Đối với trường hợp NLĐ có thay đổi thông tin về giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân và NLĐ có ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế cho NLĐ thì tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý thuế theo quy định.

Câu hỏi 26: Những hóa đơn điện tử có link tra cứu trên mạng, hoặc HĐĐT in ra giấy bên em yêu cầu in bản Thẻ hiện HĐĐT thì không cần lưu file XML có được không?

Trả lời:

Căn cứ Điều 11 Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 quy định:

“ ...

Người bán, người mua là đơn vị kế toán và tổ chức trung gian cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử có trách nhiệm sao lưu dữ liệu của hóa đơn điện tử ra các vật mang tin (ví dụ như: bút nhớ (đĩa flash USB); đĩa CD và DVD; đĩa cứng gắn ngoài; đĩa cứng gắn trong) hoặc thực hiện sao lưu trực tuyến để bảo vệ dữ liệu của hóa đơn điện tử.

2. Hóa đơn điện tử đã lập được lưu trữ dưới dạng thông điệp dữ liệu và phải thoả mãn các điều kiện sau:

- a) Nội dung của hoá đơn điện tử có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu khi cần thiết;
 - b) Nội dung của hoá đơn điện tử được lưu trữ trong chính khuôn dạng mà nó được khởi tạo, gửi, nhận hoặc trong khuôn dạng cho phép thể hiện chính xác nội dung hoá đơn điện tử đó;
 - c) Hoá đơn điện tử được lưu trữ theo một cách thức nhất định cho phép xác định nguồn gốc khởi tạo, nơi đến, ngày giờ gửi hoặc nhận hoá đơn điện tử.
- ...”

Căn cứ theo quy định nêu trên, hóa đơn điện tử lưu trữ phải đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 32/2011/TT-BTC, không cần phải lưu hóa đơn điện tử file XML.

Câu hỏi 27: HĐĐT có hóa đơn giả không và doanh nghiệp dùng cách nào để nhận biết?

Trả lời:

Hóa đơn giả là hóa đơn không có giá trị sử dụng. Hóa đơn điện tử cũng có trường hợp không có giá trị sử dụng.

Để nhận biết hóa đơn có giá trị sử dụng, đơn vị tra cứu trên website: <http://tracuuhoadon.gdt.gov.vn> của Tổng cục Thuế.

Câu hỏi 28: Ngày lập hóa đơn điện tử và ngày ký hóa đơn có bắt buộc phải là một ngày không? Trường hợp khác thì kê khai theo ngày lập hóa đơn đúng không?

Trả lời:

- Căn cứ khoản 2 Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính quy định cách lập một số tiêu thức cụ thể trên hóa đơn.

- Căn cứ Công văn số 4707/TCT-CS ngày 18/11/2019 của Tổng cục Thuế về hóa đơn điện tử.

Hóa đơn điện tử phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung bắt buộc (bao gồm cả chữ ký điện tử của người bán) theo hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư số 32/2011/TT-BTC thì được xác định là hóa đơn hợp pháp. Đơn vị căn cứ theo ngày lập hóa đơn để kê khai, nộp thuế.

Câu hỏi 29: Công ty mới thành lập từ tháng 12/2020 kê khai thuế quý 2/2021 có điền vào chỉ tiêu (30) đề nghị hoàn trên tờ khai thuế GTGT dành cho dự án đầu tư. Do tình hình dịch bệnh tại Hải Hậu, Công ty chưa nộp đơn đề nghị xin hoàn. Đến quý 3 Công ty chưa phát sinh doanh thu, muốn kê khai thêm cho tờ khai GTGT dành cho dự án đầu tư và tăng số tiền xin hoàn như đã kê khai tại quý 2. Xin Cục thể hướng dẫn kê khai trường hợp này?

Trả lời:

Trường hợp dự án vẫn trong giai đoạn đầu tư, chưa phát sinh doanh thu, còn trong tiến độ, người nộp thuế có thể đề nghị hoàn thuế GTGT nhiều lần.

Câu hỏi 30: Theo điểm c khoản 3 Điều 13 nghị định 123/2020 qui định về hóa đơn chứng từ: c) Cơ sở kinh doanh kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn GTGT điện tử. Khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. Sau khi làm xong thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu, cơ sở lập hóa đơn GTGT cho hàng hóa xuất khẩu.

Thời điểm nào được xác định là thời điểm “làm xong thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu”?

Trả lời:

- Căn cứ Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính quy định lập hóa đơn.

- Căn cứ khoản 7 Điều 3 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính quy định:

“7. Sửa đổi khoản 4 Điều 16 Thông tư số 219/2013/TT-BTC như sau:

“Hóa đơn thương mại. Ngày xác định doanh thu xuất khẩu để tính thuế là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan”.

Căn cứ theo quy định nêu trên, thời điểm “làm xong thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu” là thời điểm hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.

Câu hỏi 31: Công ty có hợp đồng thuê đất 50 năm với nhà nước. Trước đây khi đền bù giải phóng mặt bằng đã chi trả tiền đền bù cho người dân nên được miễn tiền thuê đất tương ứng với số tiền đã chi trả, ước tính 29 năm, bắt đầu áp dụng từ năm 2019. Vậy công ty có được áp dụng giảm tiền thuê đất trong thời gian năm 2021 như Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg không?

Trả lời:

Căn cứ Điều 3 Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định đối tượng áp dụng:

1. Giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của năm 2021 đối với người thuê đất quy định tại Điều 2 Quyết định này; không thực hiện giảm trên số tiền thuê đất còn nợ của các năm trước năm 2021 và tiền chậm nộp (nếu có).

2. Mức giảm tiền thuê đất quy định tại khoản 1 Điều này được tính trên số tiền thuê đất phải nộp của năm 2021 theo quy định của pháp luật. Trường hợp người thuê đất đang được giảm tiền thuê đất theo quy định thì mức giảm 30% tiền thuê đất được tính trên số tiền thuê đất phải nộp sau khi đã được giảm theo quy định của pháp luật.”

Căn cứ quy định nêu trên, mức giảm tiền thuê đất được tính trên số tiền thuê đất phải nộp (sau khi đã được giảm (nếu có)). Trường hợp Công ty đang trong thời gian được miễn tiền thuê đất tức là không phát sinh số thuế phải nộp thì Công ty không áp dụng giảm tiền thuê đất theo Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg.

Câu hỏi 32: Công ty có nộp tiền thuê đất theo thông báo của cục thuế hàng năm. Sau nhiều lần chuyển đổi chỉ có quyết định giao đất tại thời điểm thành lập từ năm 1971, không có hợp đồng thuê đất tại thời điểm tên công ty hiện tại thì có được miễn giảm không?

Trả lời:

Căn cứ khoản 1 Điều 2 Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định đối tượng áp dụng:

“1. Tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định hoặc Hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hàng năm (sau đây gọi là người thuê đất).

Quy định này áp dụng cho cả trường hợp người thuê đất không thuộc đối tượng miễn, giảm tiền thuê đất và trường hợp người thuê đất đang được giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.”

Trường hợp có Quyết định thuê đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì thuộc đối tượng được giảm 30% tiền thuê đất phải nộp năm 2021 nhưng không được giảm tiền thuê đất đối với số tiền phạt và nợ trước năm 2021.

Trường hợp đơn vị đã đổi tên không đúng theo Quyết định cũ thì đơn vị ký lại hợp đồng theo đúng tên hiện tại để được xét giảm 30% tiền thuê đất.

Trường hợp này đề nghị Công ty cung cấp hồ sơ và liên hệ với Phòng Quản lý hộ kinh doanh và thu khác để được hướng dẫn cụ thể.

Câu hỏi 33:

Theo quy định số thuế được hoàn bị không chế 10% doanh thu xuất khẩu. Vậy số thuế đầu vào phân bổ cho hoạt động xuất khẩu kỳ thuế trước chưa được hoàn chuyển khấu trừ kỳ sau. Theo quy định thì sẽ được hoàn vào kỳ sau. Tuy nhiên khi đề nghị hoàn doanh nghiệp được hướng dẫn không đề nghị hoàn với số thuế này, Vậy Doanh nghiệp phải làm thế nào để được hoàn đối với số thuế GTGT đầu vào phân bổ cho hoạt động XK kỳ trước chuyển kỳ sau

Trả lời:

Trong quá trình thực hiện đang phát sinh nhiều vướng mắc, Cục Thuế ghi nhận và sẽ báo cáo Tổng cục Thuế để xem xét, thống nhất thực hiện.

Tổng hợp vướng mắc tại Hội nghị tập huấn và đối thoại với người nộp thuế ngày 27/9/2021
Ngày 01/10/2021

Câu hỏi:

Câu hỏi 1: Công ty có hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải thủy. Trong quá trình sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (PXKKVCNB), Công ty thấy có một số vướng mắc như sau:

1. Công ty đề nghị Cục Thuế cho phép được bỏ trống các cột “Đơn giá” và “Thành tiền” trên PXKKVCNB phát hành trong trường hợp chưa xác định giá vốn hàng xuất kho.

2. Trên biểu mẫu PXKKVCNB có hai cột “Số lượng” (“Thực xuất” và “Thực nhập”) nhưng chỉ có 1 cột “Thành tiền”. Trong trường hợp đã chắc chắn xác định được giá vốn hàng vận chuyển thì giá trị tại cột “Thành tiền” được xác định theo số lượng tại cột “Thực xuất” hay số lượng tại cột “Thực nhập”?

3. PXKKVCNB điện tử của Công ty thiết kế ngày lập và ngày ký là cùng 1 ngày trong khi trên thực tế, từ ngày lập (ngày xuất hàng xuống phương tiện vận chuyên tại cảng xếp hàng) đến ngày nhận hàng tại cảng dỡ hàng phải trải qua nhiều ngày nên các thông tin tại cảng dỡ sẽ không thể ghi nhận vào PXKKVCNB như thông tin về người nhận hàng, số lượng hàng thực nhận... lý do: Khi PXKKVCNB đã được ký bằng chữ ký số đã phát hành) thì không thể ghi nhận thêm thông tin hay chỉnh sửa được nữa.

Với trường hợp như trên thì Công ty có thể bổ sung các thông tin tại cảng dỡ hàng vào PXKKVCNB đã phát hành bằng cách ghi trực tiếp vào bản in giấy của PXKKVCNB điện tử đó được không?

Trả lời:

- Căn cứ Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính:

+ Tại khoản 4 Điều 3 quy định:

“4. Các chứng từ được in, phát hành, sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý (mẫu số 5.4 và 5.5 Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này).”

+ Mẫu 5.4 phụ lục 5 ban hành theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC

- Căn cứ Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính quy định:

+ Tại điểm a khoản 2 Điều 5 quy định:

“2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Thông tư số 39/2014/TT-BTC như sau:

a) Sửa đổi điểm g khoản 1 Điều 4 Thông tư số 39/2014/TT-BTC như sau:

“g) Tên hàng hóa, dịch vụ; đơn vị tính; số lượng; đơn giá hàng hóa, dịch vụ; thành tiền ghi bằng số và bằng chữ. Trường hợp tổ chức kinh doanh có sử dụng phần mềm kế toán theo hệ thống phần mềm của công ty mẹ là Tập đoàn đa quốc gia thì chỉ tiêu đơn vị tính được sử dụng bằng tiếng Anh theo hệ thống phần mềm của Tập đoàn.””

+ Tại điểm a khoản 3 Điều 5 quy định:

“Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 119/2014/TT-BTC

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung hướng dẫn tại điểm b, c khoản 1 Điều 16 như sau:

“b) Người bán phải lập hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất.

Nội dung trên hóa đơn phải đúng nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh; không được tẩy xóa, sửa chữa; phải dùng cùng màu mực, loại mực không phai, không sử dụng mực đỏ; chữ số và chữ viết phải liên tục, không ngắt quãng, không viết hoặc in đè lên chữ in sẵn và gạch chéo phần còn trống (nếu có). Trường hợp hóa đơn tự in hoặc hóa đơn đặt in được lập bằng máy tính nếu có phần còn trống trên hóa đơn thì không phải gạch chéo.””

- Căn cứ Điều 12 Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ tài chính quy định:

“Điều 12. Chuyển từ hoá đơn điện tử sang hoá đơn giấy

1. Nguyên tắc chuyển đổi

Người bán hàng hóa được chuyển đổi hóa đơn điện tử sang hóa đơn giấy để chứng minh nguồn gốc xuất xứ hàng hoá hữu hình trong quá trình lưu thông và chỉ được chuyển đổi một (01) lần. Hóa đơn điện tử chuyển đổi sang hóa đơn giấy để chứng minh nguồn gốc xuất xứ hàng hóa

phải đáp ứng các quy định nêu tại Khoản 2, 3, 4 Điều này và phải có chữ ký người đại diện theo pháp luật của người bán, dấu của người bán.

Người mua, người bán được chuyển đổi hóa đơn điện tử sang hóa đơn giấy để phục vụ việc lưu trữ chứng từ kế toán theo quy định của Luật Kế toán. Hóa đơn điện tử chuyển đổi sang hóa đơn giấy phục vụ lưu trữ chứng từ kế toán phải đáp ứng các quy định nêu tại Khoản 2, 3, 4 Điều này.

2. Điều kiện

Hóa đơn điện tử chuyển sang hóa đơn giấy phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Phản ánh toàn vẹn nội dung của hóa đơn điện tử gốc;*
 - b) Có ký hiệu riêng xác nhận đã được chuyển đổi từ hóa đơn điện tử sang hóa đơn giấy;*
 - c) Có chữ ký và họ tên của người thực hiện chuyển từ hóa đơn điện tử sang hóa đơn giấy.*
-”*

1. Căn cứ theo quy định nêu trên thì PXKKVCNB được in, phát hành, sử dụng và quản lý như hóa đơn và phải có nội dung đơn giá, thành tiền theo đúng quy định tại Điều 4 Thông tư số 39/2014/TT-BTC.

2. Nội dung PXKKVCNB phản ánh đúng nghiệp vụ kinh tế phát sinh, giá trị tại cột “Thành tiền” được xác định theo số lượng tại cột “Thực xuất”.

3. PXKKVCNB điện tử chuyển đổi sang PXKKVCNB giấy phải phản ánh đầy đủ nội dung của hóa đơn điện tử gốc nên Công ty không được bổ sung các thông tin vào bản in giấy của PXKKVCNB điện tử.

Câu hỏi 2: Đơn vị nộp tiền chậm nộp thuế TNCN của cán bộ bị treo bên tài khoản của Cục Thuế, sau đó đơn vị nộp lại số tiền mới. Vậy số tiền bị treo thì cục thuế sẽ xử lý như nào.

Đơn vị nộp tiền chậm nộp thuế TNCN và thuế GTGT trong cùng 1 liên nộp tiền và cũng bị treo bên tài khoản của Cục Thuế, dẫn đến đơn vị bị thiếu số tiền nộp thuế. Vậy đề nghị cơ quan thuế có hướng xử lý để đảm bảo quyền lợi của người nộp thuế.

Trả lời:

Đề nghị đơn vị liên hệ trực tiếp với Bộ phận “Một cửa” hoặc phòng Kế khai và Kế toán thuế để được hướng dẫn lập Thư tra soát điều chỉnh lại số tiền thuế nộp sai.

Câu hỏi 3: Thông tư 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính yêu cầu tổ chức chi trả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền, các khoản bồi thường

vi phạm hợp đồng, bồi thường khác cho hộ khoán phải khai và nộp thuế thay cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Đề nghị Cục thuế có văn bản hướng dẫn để đơn vị biết thực hiện.

Trả lời:

Về vướng mắc của Công ty, ngày 30/7/2021 của Cục Thuế Nam Định đã có Công văn số 4593/CT-TTHT trả lời Công ty TNHH Biển Đông DHS về việc hướng dẫn áp dụng Nghị định 126/2020/NĐ-CP và Thông tư số 40/2021/TT-BTC được đăng tải trên website Cục Thuế (<http://namdinh.gdt.gov.vn/>).

Trong quá trình thực hiện, nếu còn vướng mắc, Công ty có thể phản ánh đến Cục Thuế để được hướng dẫn thực hiện đúng theo quy định của Pháp luật.

Câu hỏi 4: Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp xin đề nghị vẫn giữ nguyên tiền thuê đất KCN bằng với năm 2020.

Trả lời:

Căn cứ khoản 1 Điều 14 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thời gian ổn định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của dự án thuê trả tiền thuê hàng năm:

“1. Đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước trả tiền hàng năm của mỗi dự án được ổn định 05 năm tính từ thời điểm được nhà nước quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển từ giao đất sang thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Hết thời gian ổn định, Cục trưởng Cục thuế, Chi cục trưởng Chi cục thuế điều chỉnh lại đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước áp dụng cho thời gian tiếp theo theo quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định này.”

Về xác định tiền thuê đất phải nộp và miễn, giảm tiền thuê đất (nếu có) thực hiện theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và các văn bản hướng dẫn thi hành, Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Kiến nghị của Công ty không thuộc thẩm quyền của Cục Thuế, Cục Thuế ghi nhận những kiến nghị của Công ty để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Năm 2021, Nhà nước đã ban hành Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 về việc gia hạn thời hạn nộp tiền thuê đất năm 2021, Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 về việc giảm tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, đề nghị Công ty cập nhật để thực hiện nếu thuộc đúng đối tượng theo quy định.

Câu hỏi 5: Được biết trong năm 2021, Chính phủ có dự thảo về việc giảm thuế TNDN 2021 nhưng đến nay chưa có quy định chính thức, vậy việc giảm thuế TNDN 2021 có hiệu lực không? Từ giờ đến cuối năm 2021, có thêm quy định nào hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn không?

Câu hỏi 6: Đề nghị Cục Thuế báo cáo UBND tỉnh, Tổng cục Thuế đề báo cáo chính phủ xem xét tháo gỡ những khó khăn trong thực hiện chính sách về thuế, tiền thuê đất:

1, Gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất đối với các khoản thuế phải nộp trong 4 tháng cuối năm 2021. Cụ thể:

+ Thuế GTGT: Gia hạn thuế GTGT phát sinh phải nộp từ tháng 5/2021 thêm 06 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế theo gia hạn của Nghị định 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021

+ Thuế TNDN: Gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế TNDN phải nộp của Quý III, Quý IV năm 2021, thời gian gia hạn là 06 tháng, kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế.

+ Gia hạn thời hạn nộp tiền thuê đất đối với số tiền thuê đất phải nộp kỳ 2 năm 2021 của các doanh nghiệp đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo quyết định hoặc hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hằng năm, thời gian gia hạn là 06 tháng kể từ ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp tiền thuê đất.

2, Giảm số thuế, tiền thuê đất phải nộp năm 2021. Cụ thể:

+Giảm 30% số thuế VAT phát sinh phải nộp năm 2021

+Giảm 30% số thuế TNDN phát sinh phải nộp năm 2021

+ Giảm 50% tiền thuê đất phát sinh phải nộp năm 2021

Trả lời Câu hỏi 5, 6:

Năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên Quốc hội, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách để hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế đặc biệt là các chính sách về việc gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất năm 2020, giảm thuế 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 và giảm tiền thuê đất của năm 2020 đối với người nộp thuế bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Năm 2021, Nhà nước tiếp tục ban hành một số chính sách để hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, cụ thể như sau:

- Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 về việc gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất năm 2021.

- Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.

- Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ trường lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.

- Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 về việc giảm tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

- Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

- Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh, xã hội ứng phó với dịch Covid-19, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021 đến hết 30/6/2021.

Để tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp, người dân vượt qua khó khăn và thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, Chính phủ đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội 4 giải pháp hỗ trợ gồm:

Một là, giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021 đối với trường hợp người nộp thuế TNDN theo quy định của Luật Thuế TNDN có tổng doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và tổng doanh thu năm 2021 giảm so với tổng doanh thu năm 2020.

Hai là, miễn thuế TNCN, thuế GTGT và các loại thuế khác phải nộp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các tháng trong quý III và quý IV năm 2021 đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong mọi ngành nghề, địa bàn, các hình thức, phương pháp khai thuế, nộp thuế.

Ba là, giảm thuế GTGT kể từ ngày 1/10/2021 đến hết ngày 31/12/2021 đối với doanh nghiệp, tổ chức hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực, bao gồm: vận tải (vận tải đường sắt, vận tải đường thủy, vận tải hàng không, vận tải đường bộ khác); dịch vụ lưu trú; dịch vụ ăn uống; hoạt động xuất bản; hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc; hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác; hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí. Cụ thể, doanh nghiệp, tổ chức có hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực này thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ được giảm 30% mức thuế suất thuế GTGT; doanh nghiệp, tổ chức nào thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu được giảm 30% mức tỷ lệ % để tính thuế GTGT.

Bốn là, miễn tiền chậm nộp thuế, tiền chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền chậm nộp tiền thuê đất phát sinh trong năm 2020 và năm 2021 đối với doanh nghiệp, tổ chức (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh) phát sinh lỗi trong năm 2020, không áp dụng với các trường hợp đã nộp tiền chậm nộp.

Đề nghị Công ty theo dõi và cập nhật kịp thời để thực hiện khi các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid nếu được thông qua và có hiệu lực thi hành.

Câu hỏi 7: Hiện nay các đơn vị nộp thuế là các chi nhánh trực thuộc Agribank đều thực hiện rất nghiêm túc việc nộp thuế và các vấn đề liên quan đến nghĩa vụ NSNN song đôi khi do nguyên nhân chủ quan hay khách quan dẫn đến việc nộp chậm, thiếu, chưa đúng theo quy định... rất mong Cục thuế hỗ trợ NNT bằng cách thông báo lại cho đơn vị kịp thời để tránh việc bị phạt hay vi phạm hành chính.

Trả lời:

Cục Thuế thường xuyên đôn đốc, gửi thông báo về việc kê khai, nộp thuế, hóa đơn, thời hạn quyết toán thuế,... đến người nộp thuế. Đề nghị các đơn vị chủ động hệ thống các nghĩa vụ thuế phải thực hiện của đơn vị để thực hiện đúng nghĩa vụ với NSNN, trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc có thể phản ánh đến Cục Thuế để được hỗ trợ, giải đáp kịp thời.

Câu hỏi 8: Công ty chậm thay đổi thông tin về chứng minh nhân dân khi công nhân được cấp thẻ căn cước công dân thì có bị xử phạt không

Trả lời:

Căn cứ khoản 6 Điều 11 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn thông báo thay đổi thông tin trong đăng ký thuế:

“6. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với trường hợp sau đây:

a) Cá nhân không kinh doanh đã được cấp mã số thuế thu nhập cá nhân chậm thay đổi thông tin về chứng minh nhân dân khi được cấp thẻ căn cước công dân;

b) Cơ quan chi trả thu nhập chậm thông báo thay đổi thông tin về chứng minh nhân dân khi người nộp thuế thu nhập cá nhân là các cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân được cấp thẻ căn cước công dân;”

Căn cứ vào quy định trên, trường hợp Công ty chậm thông báo thay đổi thông tin về chứng minh nhân dân khi người nộp thuế thu nhập cá nhân là các cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân được cấp thẻ căn cước công dân thì không bị xử phạt.

Câu hỏi 9: Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty nên có 1 sổ hợp đồng Tổng công ty xuất hoá đơn nhưng đơn vị lại ghi nhận doanh thu về đơn vị mình, khi làm tờ khai nộp thuế thì chỉ tiêu 33 bị nhảy ra sai. Nghĩa là thuế phải nộp ít hơn doanh thu chịu thuế. Vì phần thuế hoá đơn Tổng công ty xuất hộ thì Tổng công ty đã kê khai nộp thuế trên Hà Nội rồi. Kính mong Cục Thuế hướng dẫn đơn vị trường hợp này.

Trả lời:

Do Công ty chưa cung cấp Hợp đồng cụ thể, đề nghị Công ty liên hệ trực tiếp với Bộ phận “Một cửa” Cục Thuế Nam Định để được hướng dẫn các chỉ tiêu trên tờ khai thuế theo đúng các quy định của pháp luật.